

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN**

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Bà Phan Thị Hải	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó Giám đốc

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phùng Thị Duyên	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Tiệp – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN**

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.


**Vương Đức Nhật**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 081204/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/06/2024 và ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 451.133.123.581 đồng và 503.150.932.049 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh trên.



\_\_\_\_\_  
**Trần Thiện Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1932-2023-072-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế**  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>224.023.522.032</b>	<b>247.604.584.561</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>679.352.516</b>	<b>8.641.327.115</b>
1. Tiền	111	V.1	679.352.516	8.641.327.115
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.997.969.622</b>	<b>40.937.116.108</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52.511.948.633	26.388.142.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	51.614.368.373	15.357.432.292
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.520.900.596	840.789.136
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.649.247.980)	(1.649.247.980)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>106.058.170.725</b>	<b>183.091.012.371</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.058.170.725	183.091.012.371
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.288.029.169</b>	<b>14.935.128.967</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	11.730.795.307	3.371.735.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.557.233.862	11.563.393.926
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.483.476.192.523</b>	<b>1.544.548.848.022</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.317.073.251.811</b>	<b>1.365.468.209.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.317.073.251.811	1.365.468.209.614
- Nguyên giá	222		2.047.428.101.447	2.045.990.601.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(730.354.849.636)	(680.522.391.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.715.000)	(152.715.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.402.940.712</b>	<b>179.080.638.408</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	166.402.940.712	179.080.638.408
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.707.499.714.555</b>	<b>1.792.153.432.583</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.023.908.328.906</b>	<b>1.111.113.613.415</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>675.156.645.613</b>	<b>750.755.516.610</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	101.207.619.279	116.177.807.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.792.167.020	30.937.268.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.606.848.732	9.539.191.369
4. Phải trả người lao động	314		4.325.950.191	4.462.437.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10a	12.762.693.003	12.377.187.892
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.258.150.227	1.875.676.589
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	536.203.217.161	575.385.947.808
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>348.751.683.293</b>	<b>360.358.096.805</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	31.642.290.431	50.254.920.029
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10b	13.483.887.175	9.962.183.711
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	303.625.505.687	300.140.993.065
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>683.591.385.649</b>	<b>681.039.819.168</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>683.591.385.649</b>	<b>681.039.819.168</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	578.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	578.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.405.713.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.410.402.835	35.858.836.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.858.836.354	27.985.821.466
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.551.566.481	7.873.014.888
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.707.499.714.555</b>	<b>1.792.153.432.583</b>



**Phạm Tiên Hiếu**  
Người lập  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024



**Vương Thị Bích Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Vương Đức Nhật**  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		590.504.859.494	595.407.498.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		154.351.848	334.950.009
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	590.350.507.646	595.072.548.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	530.353.320.514	519.750.260.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.997.187.132	75.322.288.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.965.067	205.897.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34.203.359.663	49.568.813.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.817.029.324	49.114.142.101
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.908.321.810	4.295.618.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.950.956.244	18.235.037.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.966.514.482	3.428.715.933
11. Thu nhập khác	31		-	34.621.953
12. Chi phí khác	32	VI.7	452.575.105	4.287.613
13. Lợi nhuận khác	40		(452.575.105)	30.334.340
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.513.939.377	3.459.050.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	962.372.896	798.084.243
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.551.566.481	2.660.966.030
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	44	47
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	44	47

Phạm Tiên Hiếu  
Người lập  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Vương Thị Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật  
Giám đốc

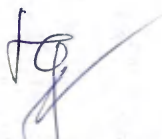
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.513.939.377</b>	<b>3.459.050.273</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	61.954.806.737	61.226.188.160
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.365.019.135	156.433.688
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.558.474)	(51.733.673)
Chi phí lãi vay	06	32.817.029.324	49.114.142.101
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>99.646.236.099</b>	<b>113.904.080.549</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(53.054.693.450)	(7.242.817.762)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	77.032.841.646	(55.995.479.710)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(47.922.638.921)	229.421.031.299
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7.803.711.504)	(7.352.070.874)
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.189.723.549)	(46.489.086.412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.539.125.369)	(7.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.169.184.952</b>	<b>219.245.657.090</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.437.500.000)	(8.618.781.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	800.000.000
3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.558.474	17.111.720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.432.941.526)</b>	<b>(7.801.670.098)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	199.755.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	563.065.543.903	337.087.757.796
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(598.763.761.928)	(760.131.953.572)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(35.698.218.025)</b>	<b>(223.289.195.776)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7.961.974.599)</b>	<b>(11.845.208.784)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.641.327.115</b>	<b>13.892.024.567</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>679.352.516</b>	<b>2.046.815.783</b>



**Phạm Tiên Hiếu**  
 Người lập  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024



**Vương Thị Bích Ngọc**  
 Kế toán trưởng



**Vương Đức Nhật**  
 Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 cấp ngày 27 tháng 02 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng). Tương đương 57.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và vật liệu xây dựng.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

**6. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 305 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 317 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**Già định hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 451.133.123.581 đồng và 503.150.932.049 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản vay ngân hàng thương mại, gia hạn thanh toán các khoản phải trả nhà cung cấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Phát huy công suất Nhà máy Xi măng Nam Sơn sau cải tạo tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội đồng thời cải tạo môi trường tại Nhà máy trở nên xanh sạch đẹp, tăng sản lượng sản xuất, tiết kiệm chi phí.
- Tại ngày 30/04/2021, Công ty đã sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II vào Công ty. Công ty sẽ cố gắng thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh tại Sài Sơn II nhằm cung ứng xi măng cho thị trường Hà Nội, Hòa Bình và các tỉnh lân cận khác nhằm phát huy tối đa những lợi thế có sẵn của cả hai cơ sở sản xuất.
- Với kinh nghiệm lâu năm trong ngành sản xuất xi măng, đội ngũ lãnh đạo sáng tạo và đội ngũ nhân viên dày dặn kinh nghiệm, Công ty sẽ cố gắng tạo ra những sản phẩm tốt, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh.
- Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán, hoãn tiến độ thanh toán với một số nhà cung cấp, tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, các cổ đông để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp.
- Thêm vào đó, kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây đều có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.
- .....

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	06 - 15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Phần mềm kế toán	02

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, lợi thế thương mại khi thực hiện sáp nhập Công ty,.....

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tái chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền mặt	314.507.474	273.122.767
Tiền gửi ngân hàng	364.845.042	8.368.204.348
<b>Cộng</b>	<b><u>679.352.516</u></b>	<b><u>8.641.327.115</u></b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Công ty Xây dựng Hoàng Hải	12.306.851.636	6.359.408.636
Công ty TNHH Sơn Đồng	11.625.387.368	4.086.499.660
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật	9.599.390.018	4.116.805.579
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hùng Vương Thủ Đô	8.363.041.908	4.105.948.112
Phải thu khách hàng khác	10.617.277.703	7.719.480.673
<b>Cộng</b>	<b><u>52.511.948.633</u></b>	<b><u>26.388.142.660</u></b>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	-	1.873.664.328

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	11.523.935.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạt	25.679.669.417	-
Công ty Cổ phần Dâu tằm tơ và Dệt may Mỹ Đức	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Yellow ANT	4.168.341.140	4.168.341.140
Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nam Kinh Chope	913.245.058	2.622.852.485
Nhà cung cấp khác	4.329.177.158	3.566.238.667
<b>Cộng</b>	<b><u>51.614.368.373</u></b>	<b><u>15.357.432.292</u></b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tạm ứng	31.050.596	40.789.136
Phải thu khác	1.489.850.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.520.900.596</u></b>	<b><u>840.789.136</u></b>
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)	689.850.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn	682.936.000	-	(682.936.000)	682.936.000	-	(682.936.000)
Các đối tượng khác	166.311.980	-	(166.311.980)	166.311.980	-	(166.311.980)
<b>Cộng</b>	<b>1.649.247.980</b>	<b>-</b>	<b>(1.649.247.980)</b>	<b>1.649.247.980</b>	<b>-</b>	<b>(1.649.247.980)</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	98.720.184.363	-	156.413.712.847	-
Công cụ, dụng cụ	365.145.385	-	681.699.128	-
Thành phẩm	6.972.840.977	-	25.995.600.396	-
<b>Cộng</b>	<b>106.058.170.725</b>	<b>-</b>	<b>183.091.012.371</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	690.751.504.809	1.328.926.890.116	25.060.945.925	761.970.597	489.290.000	2.045.990.601.447
Mua trong kỳ	-	-	506.500.000	931.000.000	-	1.437.500.000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>690.751.504.809</b>	<b>1.328.926.890.116</b>	<b>25.567.445.925</b>	<b>1.692.970.597</b>	<b>489.290.000</b>	<b>2.047.428.101.447</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	198.874.885.763	468.939.801.349	11.619.403.510	744.470.587	343.830.624	680.522.391.833
Khấu hao trong kỳ	14.325.065.976	33.588.817.429	1.860.360.633	53.553.763	4.660.002	49.832.457.803
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>213.199.951.739</b>	<b>502.528.618.778</b>	<b>13.479.764.143</b>	<b>798.024.350</b>	<b>348.490.626</b>	<b>730.354.849.636</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	491.876.619.046	859.987.088.767	13.441.542.415	17.500.010	145.459.376	1.365.468.209.614
Tại ngày cuối kỳ	477.551.553.070	826.398.271.338	12.087.681.782	894.946.247	140.799.374	1.317.073.251.811

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.315.730.572.109 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.365.468.209.614 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 23.712.782.378 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 21.878.249.196 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống kiểm soát cân với tổng nguyên giá là 152.715.000 đồng đã hết khấu hao.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	713.381.015	2.668.207.994
Chi phí sửa chữa	8.770.647.303	577.798.790
Chi phí trả trước khác	2.246.766.989	125.728.257
<b>Cộng</b>	<b><u>11.730.795.307</u></b>	<b><u>3.371.735.041</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Lợi thế thương mại khi sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	165.672.102.153	177.794.451.087
Chi phí trả trước khác	730.838.559	1.286.187.321
<b>Cộng</b>	<b><u>166.402.940.712</u></b>	<b><u>179.080.638.408</u></b>

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	6.482.790.203	12.377.187.892
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	6.279.902.800	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.762.693.003</u></b>	<b><u>12.377.187.892</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	13.483.887.175	9.962.183.711
<b>Cộng</b>	<b><u>13.483.887.175</u></b>	<b><u>9.962.183.711</u></b>
<b>Chi phí phải trả bên liên quan</b> (Chi tiết thuyết minh VII.1)	<b>13.483.887.175</b>	<b>9.962.183.711</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	16.061.955.798	16.061.955.798	2.152.634.400	2.152.634.400
Công ty Cổ phần M7 Thành Đạt	10.661.212.375	10.661.212.375	6.300.294.000	6.300.294.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	74.484.451.106	74.484.451.106	107.724.878.720	107.724.878.720
<b>Cộng</b>	<b>101.207.619.279</b>	<b>101.207.619.279</b>	<b>116.177.807.120</b>	<b>116.177.807.120</b>
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	14.851.258.271	14.851.258.271	14.231.508.436	14.231.508.436
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạt	-	-	30.764.947.753	30.764.947.753
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	16.791.032.160	16.791.032.160	5.258.463.840	5.258.463.840
<b>Cộng</b>	<b>31.642.290.431</b>	<b>31.642.290.431</b>	<b>50.254.920.029</b>	<b>50.254.920.029</b>
<b>Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)</b>	<b>16.791.032.160</b>	<b>16.791.032.160</b>	<b>5.258.463.840</b>	<b>5.258.463.840</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	8.046.748.837	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lộc Nhất Sơn	-	30.080.905.746
Các khách hàng khác	745.418.183	856.363.045
<b>Cộng</b>	<b>8.792.167.020</b>	<b>30.937.268.791</b>
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VII.1)</b>	<b>8.046.748.837</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp, bù trừ	Số đầu kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.924.202.892	47.938.703.199	46.014.500.307	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.172.035	19.172.035	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.962.372.896	962.372.896	3.539.125.369	9.539.125.369
Thuế tài nguyên	64.800	380.400	381.600	66.000
Thuế đất, tiền thuê đất	720.208.144	1.254.132.936	533.924.792	-
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	-	279.769.989	279.769.989	-
<b>Cộng</b>	<b>9.606.848.732</b>	<b>50.454.531.455</b>	<b>50.386.874.092</b>	<b>9.539.191.369</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.088.208.711	1.003.432.311
Bảo hiểm xã hội	559.970.282	25.801.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	609.971.234	846.442.838
<b>Cộng</b>	<b>2.258.150.227</b>	<b>1.875.676.589</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>457.085.217.161</b>	<b>457.085.217.161</b>	<b>416.815.255.803</b>	<b>421.303.986.450</b>	<b>461.573.947.808</b>	<b>461.573.947.808</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	195.517.907.379	195.517.907.379	144.997.193.729	144.268.716.554	194.789.430.204	194.789.430.204
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (b)	52.057.181.407	52.057.181.407	75.060.763.334	75.210.141.678	52.206.559.751	52.206.559.751
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam (c)	58.969.175.226	58.969.175.226	59.229.175.226	59.639.615.001	59.379.615.001	59.379.615.001
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (d)	49.237.874.013	49.237.874.013	36.234.444.378	36.258.295.500	49.261.725.135	49.261.725.135
- Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Hà Nội	101.293.679.136	101.293.679.136	101.293.679.136	105.927.217.717	105.927.217.717	105.927.217.717
- Vay ngắn hạn cá nhân	9.400.000	9.400.000	-	-	9.400.000	9.400.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh V.16)</b>	<b>79.118.000.000</b>	<b>79.118.000.000</b>			<b>113.812.000.000</b>	<b>113.812.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>536.203.217.161</b>	<b>536.203.217.161</b>			<b>575.385.947.808</b>	<b>575.385.947.808</b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2745062/HĐTD ngày 25/01/2024. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/01/2025. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-2706-01 ngày 29/05/2024. Giá trị của hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất clinker, xi măng các loại; phát hành L/C nội địa. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau: thế chấp ô tô theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5514181.01/HĐTC/VPB-SAISON ngày 25/01/2021, hợp đồng thế chấp xe ô tô số 2022-05/HĐTC/VPB-SAISON ngày 27/05/2022; Bất động sản theo hợp đồng thế chấp số công chứng 2195, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/05/2022, hợp đồng thế chấp số công chứng 2194, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/05/2022; sổ tiết kiệm của Công ty và của Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long; bảo lãnh của ông Nguyễn Sỹ Tiệp theo hợp đồng bảo lãnh số 10.08.2020/HĐBL/VPB-SAISON ngày 19/08/2020,....

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (c) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng vay số 27474/21MB/HĐTD ngày 30/11/2021. Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, clinker. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/11/2024. Thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay của mỗi lần giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là các hợp đồng tiền gửi của Ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 200/2023/HDTD/STY ngày 10/07/2023. Giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng của Công ty. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất linh hoạt. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không quá 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng cầm cố tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 01/2022/HDBD/STY ngày 23/02/2022; 471/2021/HDBD/STY/01 ngày 20/12/2021; 133/2022/HDBD/STY ngày 03/08/2022,...
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 0048/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDNGUYENVANLOC ngày 07/08/2023. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh clinker và xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ.

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>382.743.505.687</b>	<b>382.743.505.687</b>	<b>146.250.288.100</b>	<b>177.459.775.478</b>	<b>413.952.993.065</b>	<b>413.952.993.065</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a)	119.065.790.784	119.065.790.784	-	139.639.183.242	258.704.974.026	258.704.974.026
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức (b)	1.022.000.000	1.022.000.000	-	2.044.000.000	3.066.000.000	3.066.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam (c)	46.505.000.000	46.505.000.000	-	9.707.592.236	56.212.592.236	56.212.592.236
- Ông Nguyễn Sỹ Tiệp (d)	103.746.808.054	103.746.808.054	88.430.288.100	-	15.316.519.954	15.316.519.954
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long (e)	112.403.906.849	112.403.906.849	57.820.000.000	26.069.000.000	80.652.906.849	80.652.906.849
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(79.118.000.000)</b>	<b>(79.118.000.000)</b>			<b>(113.812.000.000)</b>	<b>(113.812.000.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>303.625.505.687</b>	<b>303.625.505.687</b>			<b>300.140.993.065</b>	<b>300.140.993.065</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan (chi tiết thuyết minh VII.1)</b>	<b>216.150.714.903</b>	<b>216.150.714.903</b>			<b>95.969.426.803</b>	<b>95.969.426.803</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả:**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Phát sinh trong kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	(78.096.000.000)	(78.096.000.000)			(110.746.000.000)	(110.746.000.000)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	(1.022.000.000)	(1.022.000.000)			(3.066.000.000)	(3.066.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(79.118.000.000)</b>	<b>(79.118.000.000)</b>			<b>(113.812.000.000)</b>	<b>(113.812.000.000)</b>

- (a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải để phát điện 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Ngoài ra, tháng 09 năm 2020, Công ty phát sinh thêm gói vay 100 tỷ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2020/2745062/HĐTD ngày 28/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Mục đích vay để đầu tư hệ thống máy móc thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện 5MW. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất trong hạn đến hết ngày 31/12/2020 là 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

Trong năm 2022 phát sinh khoản vay trung hạn mua xe. Cụ thể khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2745062/HĐTD ngày 31/05/2022. Tổng số tiền vay là 1.030.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để đầu tư 01 xe ô tô tải Benz. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất khoản vay đến hết ngày 31/05/2023 là 10%. Các kỳ tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng xe tải Benz với giá trị tài sản thế chấp theo định giá là 1.427.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2018/2897896/HĐTD ngày 13/12/2018 với tổng số tiền vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư dự án cải tạo dây chuyền nghiền và đóng bao xi măng - Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Thời hạn cho vay 60 tháng từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/12/2023. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên đến ngày 31/03/2019 là 10,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Các khoản vay dài hạn còn lại tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo trạm nghiền và đóng bao xi măng tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ, lãi được trả vào ngày 20 - 25 hàng tháng. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Theo cam kết ba bên giữa ông Nguyễn Sỹ Tiệp, Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây, các khoản vay trung hạn đến hạn trả nợ trong năm 2024 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây với số tiền 104.145.520.826 đồng, được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp với tổng giá trị đảm bảo là 108.760.000.000 đồng. Ông Nguyễn Sỹ Tiệp đồng ý và cam kết sẽ cho Công ty vay tiền trong thời hạn 5 năm để thanh toán các khoản vay tới hạn trong năm 2024 bằng chính các sổ tiết kiệm trong cam kết.

- (b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đô theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD1722900020 ngày 17/08/2017. Số tiền cho vay là 3.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn của ông Nguyễn Sỹ Tiệp do Sacombank phát hành với tổng giá trị 3.880.000.000 đồng và phong tỏa tài khoản thanh toán số 020046958811 của Công ty.

- Hợp đồng tín dụng số LD1723500041 ngày 23/08/2017. Số tiền cho vay là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.615.000.000 đồng.

- (c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng trung hạn cụ thể. Mục đích để phục vụ cho dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án nhà máy điện tận dụng khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 9,8%/năm và sẽ được điều chỉnh cho các kỳ tiếp theo. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại SHB theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÀN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Theo biên bản làm việc ba bên giữa ông Nguyễn Sỹ Tiệp, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam, các khoản vay trung hạn đến hạn trả nợ trong năm 2024 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam số tiền 56.212.592.236 đồng, được đảm bảo bằng số tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp với tổng giá trị đảm bảo là 56.245.000.000 đồng. Ông Nguyễn Sỹ Tiệp đồng ý và cam kết sẽ cho Công ty vay tiền trong thời hạn 5 năm để thanh toán các khoản vay tới hạn thanh toán trong năm 2024 bằng chính các số tiết kiệm trong cam kết.

(d) Khoản vay dài hạn ông Nguyễn Sỹ Tiệp theo các khế ước, hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Khế ước vay tiền số 02/KUVT/SS-NST ngày 01/07/2018 với số tiền cho vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích để phục vụ hoạt động dự án nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt khí thải công suất 5MW của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Theo phụ lục khế ước vay tiền ngày 01/07/2018, lãi suất khoản vay là 0%/năm tính từ ngày 01/07/2018.
- Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/SS-NST ngày 31/12/2023 giữa ông Nguyễn Sỹ Tiệp và Công ty. Mục đích cho vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng tính theo từng món vay mà bên ông Tiệp chuyển tiền vào tài khoản hoặc nộp tiền mặt tại quỹ Công ty. Lãi suất cho vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số tiền cho vay tối đa là 300.000.000.000 đồng, với tiến độ huy động như sau:
  - + Năm 2024: Ông Nguyễn Sỹ Tiệp cam kết cho Công ty vay số tiền 200.000.000.000 đồng. Tiến độ huy động tiền cùng thời điểm tất toán các khoản vay trung hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam.
  - + Năm 2025: Ông Nguyễn Sỹ Tiệp cam kết cho Công ty vay số tiền 100.000.000.000 đồng.

(e) Khoản vay Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐVT/SS-HL ngày 01/04/2022. Tổng số tiền cho vay là 300 tỷ đồng. Thời gian huy động đủ số tiền trên đến ngày 31/12/2022. Mục đích khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian vay là 60 tháng tính theo từng món vay được chuyển vào tài khoản Công ty. Lãi suất khoản vay là 8%/năm, tính từ thời điểm nhận tiền. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Theo phụ lục hợp đồng số 01/HĐVT/SS-HL ngày 01/10/2022, lãi suất khoản vay là 9%/năm tính từ ngày 01/10/2022.

Phụ lục hợp đồng số 02/HĐVT/SS-HL ngày 01/06/2024 về việc điều chỉnh tiền vay tối đa là 350 tỷ đồng, thời gian huy động đủ số tiền trên từ 01/06/2024 đến 31/12/2024.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	79.118.000.000	113.812.000.000
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	303.625.505.687	300.140.993.065
<b>Cộng</b>	<b><u>382.743.505.687</u></b>	<b><u>413.952.993.065</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	79.118.000.000	113.812.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>303.625.505.687</u></b>	<b><u>300.140.993.065</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	27.985.821.466	473.411.804.280
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	7.873.014.888	7.873.014.888
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(245.000.000)	-	-	-	(245.000.000)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>578.390.000.000</b>	<b>7.405.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>35.858.836.354</b>	<b>681.039.819.168</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.551.566.481	2.551.566.481
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>578.390.000.000</b>	<b>7.405.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>38.410.402.835</b>	<b>683.591.385.649</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	441.809.510.000	76,4%	441.809.510.000	76,4%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	8,3%	48.066.470.000	8,3%
Cổ đông khác	88.514.020.000	15,3%	88.514.020.000	15,3%
<b>Cộng</b>	<b>578.390.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>578.390.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**c) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	57.839.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.956.608.022</b>	<b>2.956.608.022</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Đức Nguyên	818.322.000	818.322.000
Văn phòng Đan Phượng	560.594.133	560.594.133
Văn phòng Hà Nội	496.996.400	496.996.400
Đối tượng khác	1.080.695.489	1.080.695.489
<b>Phải thu khác</b>	<b>311.485.910</b>	<b>311.485.910</b>
Công ty Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
Đối tượng khác	86.725.910	86.725.910
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>63.450.000</b>	<b>63.450.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.331.543.932</b>	<b>3.331.543.932</b>

**19. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty,... Thời hạn thuê đất là 50 năm tính từ ngày 03/01/2007 đến hết ngày 15/11/2056 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất clinker, xi măng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>590.504.859.494</b>	<b>595.407.498.506</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	34.915.722.020	118.752.997
Doanh thu bán thành phẩm	555.589.137.474	595.288.745.509
<b>Cộng</b>	<b>590.504.859.494</b>	<b>595.407.498.506</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>154.351.848</b>	<b>334.950.009</b>
- Chiết khấu thương mại	154.351.848	334.950.009
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>590.350.507.646</b>	<b>595.072.548.497</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	34.550.622.747	118.746.215
Giá vốn bán thành phẩm	495.802.697.767	519.631.513.814
<b>Cộng</b>	<b>530.353.320.514</b>	<b>519.750.260.029</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.558.474	17.111.720
Chênh lệch tỷ giá	27.406.593	188.785.466
<b>Cộng</b>	<b>31.965.067</b>	<b>205.897.186</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	32.817.029.324	49.114.142.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.386.330.339	406.788.675
Chi phí tài chính khác	-	47.883.000
<b>Cộng</b>	<b>34.203.359.663</b>	<b>49.568.813.776</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	601.310.770	376.248.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.210.062.278	3.919.369.862
Chi phí bằng tiền khác	96.948.762	-
<b>Cộng</b>	<b>3.908.321.810</b>	<b>4.295.618.785</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.818.998	168.299.023
Chi phí nhân công	2.337.588.611	3.463.509.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.846.419.921	1.202.611.584
Thuế, phí và lệ phí	4.880.400	4.890.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.737.900	558.183.917
Chi phí khác bằng tiền	1.188.161.480	715.194.626
Lợi thế thương mại phân bổ	12.122.348.934	12.122.348.934
<b>Cộng</b>	<b>17.950.956.244</b>	<b>18.235.037.160</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	287.575.105	4.287.613
Chi phí phạt vi phạm hành chính	15.000.000	-
Các khoản khác	150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>452.575.105</b>	<b>4.287.613</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.513.939.377	3.459.050.273
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.297.925.104	531.370.944
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>1.297.925.104</i>	<i>531.370.944</i>
- Chi phí không được trừ	995.349.999	527.083.331
- Các khoản tiền phạt	302.575.105	4.287.613
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.811.864.481</b>	<b>3.990.421.217</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>962.372.896</b>	<b>798.084.243</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>962.372.896</b>	<b>798.084.243</b>

**9. LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.551.566.481	2.660.966.030
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.551.566.481	2.660.966.030
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.839.000	56.623.530
<b>Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>44</b>	<b>47</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.002.273.966	400.736.244.145
Chi phí nhân công	17.111.556.650	17.644.920.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.832.457.803	49.103.839.226
Thuế phí và lệ phí	1.259.013.336	601.952.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.975.523.471	80.562.635.555
Chi phí khác bằng tiền	1.336.042.242	784.014.526
Lợi thế thương mại	12.122.348.934	12.122.348.934
<b>Cộng</b>	<b>498.639.216.402</b>	<b>561.555.955.251</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn đồng thời ông Nguyễn Sỹ Tiệp đang là chủ tịch HĐQT của Sài Sơn và Xi măng Hoàng Long
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long Hòa Bình	Ông Nguyễn Sỹ Tiệp - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là đại diện theo pháp luật của Hoàng Long Hòa Bình
Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó Giám đốc
Các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>402.753.227.046</b>	<b>400.942.959.393</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	402.753.227.046	400.942.959.393
<b>Mua hàng</b>	<b>19.019.940.800</b>	<b>31.222.433.200</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	19.019.940.800	31.222.433.200
<b>Tặng vay</b>	<b>146.250.288.100</b>	<b>43.970.000.000</b>
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	88.430.288.100	43.970.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	57.820.000.000	-
<b>Trả gốc vay</b>	<b>26.069.000.000</b>	<b>258.300.000.000</b>
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	-	153.100.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	26.069.000.000	105.200.000.000
<b>Chi phí lãi vay phát sinh</b>	<b>3.521.703.464</b>	<b>9.487.596.857</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	3.521.703.464	9.487.596.857



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	-	<b>1.873.664.328</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	-	1.873.664.328
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>16.791.032.160</b>	<b>5.258.463.840</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	16.791.032.160	5.258.463.840
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>8.046.748.837</b>	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	8.046.748.837	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>689.850.000</b>	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	689.850.000	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>216.150.714.903</b>	<b>95.969.426.803</b>
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	103.746.808.054	15.316.519.954
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	112.403.906.849	80.652.906.849
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>13.483.887.175</b>	<b>9.962.183.711</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	13.483.887.175	9.962.183.711

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>42.000.000</b>	<b>42.000.000</b>
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	30.000.000	30.000.000
Ông Vương Đức Nhật	6.000.000	6.000.000
Bà Phan Thị Hải	6.000.000	6.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>270.000.000</b>	<b>318.000.000</b>
Ông Vương Đức Nhật	104.000.000	132.000.000
Ông Nguyễn Trí Chung	100.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	66.000.000	66.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Bà Nguyễn Ngọc Na	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	4.500.000	4.500.000
Bà Phùng Thị Duyên	4.500.000	4.500.000
<b>Cộng</b>	<b>327.000.000</b>	<b>375.000.000</b>

**2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 563.065.543.903 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 598.763.761.928 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo VND</u>	<u>Phân loại lại VND</u>	<u>Số sau phân loại lại VND</u>
<b><u>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</u></b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	49.103.839.226	12.122.348.934	61.226.188.160
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4.770.278.060	(12.122.348.934)	(7.352.070.874)

Phạm Tiên Hiếu  
Người lập  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Vương Thị Bích Ngọc  
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật  
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/ CV-CT

Hà nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán  
soát xét 6 tháng đầu năm 2024 và báo cáo tự lập

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Mã chứng khoán: SCJ

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiên, Huyện Chương Mỹ, TP  
Hà nội.

Điện thoại: 0433132183

Fax: 0433132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 giữa báo cáo tài chính kiểm toán soát xét và báo cáo tài  
chính do công ty tự lập cụ thể theo bảng chi tiết sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Số tiền	Ghi chú
1	Tăng giá vốn hàng bán trong kỳ	31.831.235	Điều chỉnh tăng chi phí sản xuất trong kỳ
2	Tăng doanh thu hoạt động tài chính	663.440	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải trả người bán trong kỳ
3	Tăng chi phí tài chính	183.737.749	Điều chỉnh tăng chi phí lãi vay trong kỳ
4	Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	533.676.545	Giảm các khoản tiền chi phí quản lý trong kỳ
5	Tăng chi phí khác	165.000.000	Phân loại lại chi phí quản lý và tăng chi phí khác
6	Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế	153.771.001	Tăng LN trước thuế
7	Thay đổi thuế TNDN	33.754.200	
8	Thay đổi lợi nhuận sau thuế	120.016.801	Tăng LN sau thuế



Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 giữa báo cáo tài chính kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính công ty tự lập kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

*Vương Đức Nhật*

